

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG
NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28./2025/CBTT-BAF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM.

- Mã chứng khoán: BAF**
- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.**
- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787**
- E-mail: Congbothongtin@baf.vn**

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Công bố Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán và Giải trình chênh lệch. (Chi tiết xem trong file gửi kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28./.../2025 tại đường dẫn: <http://baf.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán và Giải trình chênh lệch.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hương Giang

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 60

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 651/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Long An và Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch	
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên	
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên không điều hành	
Ông Prasad Gopalan	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Tân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2024
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 27 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12943524/67717899

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3458-2025-004-1



Huỳnh Ngọc Minh Trân
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4637-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.032.229.458.737	3.174.811.450.706
110	I. Tiền	4	102.785.712.771	81.566.921.890
111	1. Tiền		102.785.712.771	81.566.921.890
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		226.012.994.520	125.275.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	226.012.994.520	125.275.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.170.289.330.233	1.769.241.136.463
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	610.067.294.156	1.049.628.162.708
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	150.909.137.265	70.338.501.465
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.284.223.949.838	467.123.139.637
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	129.353.964.391	186.329.689.951
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9, 10	(4.266.008.550)	(4.266.008.550)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		993.133	87.651.252
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.508.776.640.729	1.178.712.190.742
141	1. Hàng tồn kho		1.508.776.640.729	1.178.712.190.742
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.364.780.484	20.016.201.611
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	18.443.926.869	19.230.616.194
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	5.918.946.202	154.689.461
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	1.907.413	630.895.956

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.858.098.868.396	2.491.664.243.042
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		218.332.762.263	129.204.889.200
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	-	375.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	218.332.762.263	128.829.889.200
220	II. Tài sản cố định		194.042.247.037	335.334.197.441
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	179.994.125.053	153.598.796.636
222	Nguyên giá		269.905.982.693	225.305.625.075
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(89.911.857.640)	(71.706.828.439)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	13.216.543.722	-
225	Nguyên giá		14.086.397.917	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(869.854.195)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	831.578.262	181.735.400.805
228	Nguyên giá		2.272.516.000	182.981.826.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.440.937.738)	(1.246.425.195)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		194.512.985.504	104.290.813.453
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	194.512.985.504	104.290.813.453
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.994.250.160.071	1.656.687.790.505
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	2.006.274.409.347	1.668.712.039.781
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16.1	(12.024.249.276)	(12.024.249.276)
260	V. Tài sản dài hạn khác		256.960.713.521	266.146.552.443
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	255.725.959.693	235.385.202.959
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.3	1.234.753.828	30.761.349.484
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.890.328.327.133	5.666.475.693.748

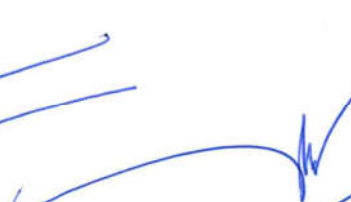
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.954.273.264.308	3.796.528.307.739
310	I. Nợ ngắn hạn		3.182.675.474.003	2.761.524.227.189
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.977.338.364.452	1.945.825.090.275
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	1.692.494.573	30.827.078.570
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	46.751.552.180	6.083.202.518
314	4. Phải trả người lao động		26.484.744.175	14.515.540.300
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	31.778.366.654	28.256.414.977
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	30.963.832.710	33.097.828.549
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.067.666.119.259	702.919.072.000
330	II. Nợ dài hạn		771.597.790.305	1.035.004.080.550
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	296.351.205.652	582.498.527.280
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	23.4	475.246.584.653	452.505.553.270
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.936.055.062.825	1.869.947.386.009
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	2.936.055.062.825	1.869.947.386.009
411	1. Vốn cổ phần		2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		137.648.613.977	137.648.613.977
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		408.190.028.848	297.098.772.032
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		53.118.352.032	246.723.093.219
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		355.071.676.816	50.375.678.813
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.890.328.327.133	5.666.475.693.748

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025


 Vũ Thị Đan Thùy
 Người lập


 Nguyễn Thị Quỳnh Như
 Kế toán trưởng


 Bùi Hương Giang
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	6.018.359.158.838	5.318.274.899.044
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(345.310.400)	(5.328.519.109)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	6.018.013.848.438	5.312.946.379.935
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(5.373.382.030.524)	(5.274.437.124.301)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		644.631.817.914	38.509.255.634
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	57.169.881.395	294.195.373.870
22	7. Chi phí tài chính	26	(178.228.238.135)	(135.988.640.522)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(178.228.238.135)	(135.537.786.018)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(88.595.748.566)	(72.639.496.703)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(110.675.788.777)	(85.419.890.565)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		324.301.923.831	38.656.601.714
31	11. Thu nhập khác	29	108.698.847.641	604.717.325
32	12. Chi phí khác	29	(3.195.501.108)	(7.469.282.866)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	29	105.503.346.533	(6.864.565.541)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		429.805.270.364	31.792.036.173
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(45.206.997.892)	(9.006.248.324)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	(29.526.595.656)	27.589.890.964
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		355.071.676.816	50.375.678.813

Vũ Thị Đan Thùy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		429.805.270.364	31.792.036.173
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13, 14	29.152.031.108	27.017.641.946
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(37.295.358)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.624.444.769)	(13.773.327)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(152.389.377.253)	(302.115.162.602)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	26	178.228.238.135	135.537.786.018
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		482.171.717.585	(107.818.767.150)
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		451.904.452.567	(529.501.587.681)
10	Tăng hàng tồn kho		(330.064.449.987)	(448.038.300.760)
11	Tăng các khoản phải trả		24.289.600.328	852.668.494.871
12	Tăng chi phí trả trước		(19.554.067.409)	(122.594.798.792)
14	Tiền lãi vay đã trả		(157.071.964.034)	(109.542.228.762)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(7.137.424.929)	(57.453.419.749)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		444.537.864.121	(522.280.608.023)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(168.352.623.133)	(92.943.577.058)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư		294.086.397.917	23.856.502.593
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(1.439.050.824.060)	(455.296.982.992)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		530.330.763.000	322.951.051.034
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(426.807.640.066)	(668.030.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	44.100.000.000
27	Lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức nhận được		20.808.951.838	164.603.714.647
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.188.984.974.504)	(660.759.291.776)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu - Tiền thu từ phần quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi	24	711.036.000.000 711.036.000.000 -	137.648.613.977 - 137.648.613.977
33	Tiền thu từ đi vay	23	1.689.099.802.512	1.789.552.008.423
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(1.632.348.203.500)	(782.171.967.900)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23	(2.136.437.016)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		765.651.161.996	1.145.028.654.500
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		21.204.051.613	(38.011.245.299)
60	Tiền đầu năm		81.566.921.890	119.564.393.862
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.739.268	13.773.327
70	Tiền cuối năm	4	102.785.712.771	81.566.921.890

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Vũ Thị Đan Thùy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 20 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Long An và Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.384 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.049 người).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 22 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20 công ty con) như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,27%	99,27%	99,27%	99,27%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	99,60%	100,00%	99,60%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	99,60%	100,00%	99,60%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,69%	99,69%	99,69%	99,69%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,82%	99,82%	99,82%	99,82%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hinh ("Sông Hinh")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(11) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	99,00%	99,00%	99,00%	99,00%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
(12) Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Bình Định	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	98,55%	98,55%	98,55%	98,55%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Bình Phước")	Bình Phước	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,98%	99,90%	99,98%	99,90%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,95%	99,90%	99,95%	99,90%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Bình Phước	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(17) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi ("Chăn nuôi Kim Hoi")	Bình Phước	Chăn nuôi	99,90%	99,90%	99,90%	99,90%
(18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất	100,00%	90,00%	100,00%	90,00%
(19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(21) Công ty TNHH Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(22) Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp sạch Thanh Xuân ("Thanh Xuân")	Thanh Hóa	Trồng trọt và chăn nuôi	99,99%	-	99,99%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1 và 16.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đề ngày 27 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên của Nhóm Công ty để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Giá súc	4 năm

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Gia súc;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.11 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Trái phiếu phát hành*

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	30.099.000	18.280.941
Tiền gửi ngân hàng	102.755.613.771	81.548.640.949
TỔNG CỘNG	102.785.712.771	81.566.921.890

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:		
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	243.980.200.000	-
Các khoản nợ được cần trừ với cổ tức phải thu từ các công ty con	189.443.387.694	-
TỔNG CỘNG	433.423.587.694	-

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3,50% đến 5,10%/năm. Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	129.869.624.412	812.639.618.981
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Phi	121.687.811.000	-
Công ty Cổ phần Điều Organic Bissau	-	383.088.754.500
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Bảo Lâm	-	266.080.131.000
Công ty Cổ phần Kho vận An Phú	-	146.596.623.000
Các bên khác	8.181.813.412	16.874.110.481
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	480.197.669.744	236.988.543.727
TỔNG CỘNG	610.067.294.156	1.049.628.162.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	144.237.084.126	54.727.115.233
Bà Lê Thị Tuyết (*)	40.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo (*)	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xuất		
Nhập Khẩu Thành Đạt (*)	15.079.033.200	-
Ông Ngô Văn Thắng (*)	10.994.546.250	-
Ông Dương Đình Quang (*)	6.037.103.250	-
Bà Nguyễn Hà Anh (*)	6.036.292.500	-
Ông Lê Huy Việt (*)	6.028.978.500	-
Ông Nguyễn Văn Thiên (*)	5.026.344.400	-
Ông Nguyễn Văn Hùng (*)	5.026.344.400	-
Ông Nguyễn Như Vương(*)	3.000.000.000	-
Ông Nguyễn Cửu Long	-	22.345.029.000
Ông Phạm Hùng Thắng	-	8.378.343.000
Công ty TNHH MTV Công nghệ Phú Lộc	-	5.379.120.000
Các bên khác	17.008.441.626	18.624.623.233
Trả trước cho các bên liên quan		
(Thuyết minh số 32)	6.672.053.139	15.611.386.232
TỔNG CỘNG	150.909.137.265	70.338.501.465

(*) Đây là các khoản trả trước cho người bán nhằm mục đích mua các công ty con (Thuyết minh số 33.3). Ngoài ra, những nghiệp vụ mua bán này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này (Thuyết minh số 34).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.284.223.949.838	467.123.139.637
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	1.284.148.949.838	467.123.139.637
Các bên khác	75.000.000	-
Dài hạn	-	375.000.000
Bên khác	-	375.000.000
TỔNG CỘNG	1.284.223.949.838	467.498.139.637

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau:

Bên vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Cho các bên liên quan vay ngắn hạn			
Trang Trại Xanh 2	184.811.195.625	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Trang Trại Xanh 1	181.268.217.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Hải Đăng Tây Ninh	170.864.237.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Đông An Khánh	128.305.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Nam An Khánh	127.275.408.510	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Bắc An Khánh	115.600.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Anh Vũ Phú Yên	98.215.680.090	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Tân Châu	72.669.412.603	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Minh Thành	51.130.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Tâm Hưng	43.065.443.835	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
BAF Tây Ninh	40.000.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2025	6,00
Chăn nuôi Bảo Ngọc	38.178.606.034	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Tây An Khánh	19.650.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Logistic BAF	13.115.749.141	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
TỔNG CỘNG	1.284.148.949.838		
Cho bên khác vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Chăn nuôi	75.000.000	Ngày 26 tháng 3 năm 2025	8,50
Công Minh Hòa Hội			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	129.353.964.391	186.329.689.951
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	77.880.459.814	45.898.890.758
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	21.896.872.923	19.640.362.522
Phải thu từ hợp đồng mua heo với Genesis. Inc	21.439.391.751	13.851.129.199
Tạm ứng nhân viên	14.607.264.417	2.100.771.835
Cổ tức phải thu	-	98.800.000.000
Khác	11.190.000.609	6.038.535.637
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>96.363.367.775</i>	<i>155.294.850.213</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>32.990.596.616</i>	<i>31.034.839.738</i>
Dài hạn	218.332.762.263	128.829.889.200
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	218.332.762.263	128.829.889.200
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>14.080.000.000</i>	<i>14.080.000.000</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>204.252.762.263</i>	<i>114.749.889.200</i>
TỔNG CỘNG	347.686.726.654	315.159.579.151
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(4.266.008.550)	(4.266.008.550)
GIÁ TRỊ THUẦN	343.420.718.104	310.893.570.601

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.266.008.550	4.303.303.908
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(37.295.358)
Số cuối năm	4.266.008.550	4.266.008.550

10. NỢ XẤU

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
AG World International Corporation	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
Khác	2.335.623.819	1.857.579.390	2.335.623.819	1.857.579.390
TỔNG CỘNG	4.744.052.979	4.266.008.550	4.744.052.979	4.266.008.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.376.952.212.857	1.027.618.777.061
Nguyên vật liệu	94.015.218.889	125.913.661.031
Thành phẩm	14.714.978.358	7.557.602.226
Công cụ, dụng cụ	14.491.293.684	8.360.034.256
Hàng mua đang đi đường	8.419.049.663	8.925.580.140
Hàng hóa	183.887.278	336.536.028
TỔNG CỘNG	<u>1.508.776.640.729</u>	<u>1.178.712.190.742</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Gia súc	Tổng cộng
VND						
Nguyên giá:						
Số đầu năm	115.930.218.132	46.953.193.676	50.858.629.142	9.272.683.189	2.290.900.936	225.305.625.075
Mua mới trong năm	18.714.068.654	35.762.859.387	452.879.200	9.534.296.757	4.501.020.726	68.965.124.724
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	7.617.789.237	7.617.789.237
Thanh lý	(783.000.000)	(14.333.000.000)	-	-	(4.164.487.201)	(19.280.487.201)
Góp vốn bằng tài sản vào công ty con	-	-	(12.702.069.142)	-	-	(12.702.069.142)
Số cuối năm	133.861.286.786	68.383.053.063	38.609.439.200	18.806.979.946	10.245.223.698	269.905.982.693
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.270.735.100	5.626.044.234	120.716.997	410.795.318	-	10.428.291.649
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(38.629.365.044)	(13.835.252.983)	(15.906.209.693)	(1.674.912.656)	(1.661.088.063)	(71.706.828.439)
Khấu hao trong năm	(14.430.092.977)	(6.950.463.131)	(3.860.364.967)	(1.452.938.623)	(1.190.261.069)	(27.884.120.767)
Thanh lý	6.051.412	491.224.884	-	-	1.745.495.269	2.242.771.565
Góp vốn bằng tài sản vào công ty con	-	-	7.436.320.001	-	-	7.436.320.001
Số cuối năm	(53.053.406.609)	(20.294.491.230)	(12.330.254.659)	(3.127.851.279)	(1.105.853.863)	(89.911.857.640)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	77.300.853.088	33.117.940.693	34.952.419.449	7.597.770.533	629.812.873	153.598.796.636
Số cuối năm	80.807.880.177	48.088.561.833	26.279.184.541	15.679.128.667	9.139.369.835	179.994.125.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	-
Thuê trong năm	14.086.397.917
Số cuối năm	14.086.397.917
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	-
Hao mòn trong năm	(869.854.195)
Số cuối năm	(869.854.195)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	13.216.543.722

Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền lựa chọn mua lại máy móc thiết bị khi hết thời hạn thuê 60 tháng. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 23.5*.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	180.849.310.000	2.132.516.000	182.981.826.000
Mua mới trong năm	-	140.000.000	140.000.000
Thanh lý	(180.849.310.000)	-	(180.849.310.000)
Số cuối năm	-	2.272.516.000	2.272.516.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(180.444.468)	(1.065.980.727)	(1.246.425.195)
Hao mòn trong năm	(23.099.135)	(374.957.011)	(398.056.146)
Thanh lý	203.543.603	-	203.543.603
Số cuối năm	-	(1.440.937.738)	(1.440.937.738)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	180.668.865.532	1.066.535.273	181.735.400.805
Số cuối năm	-	831.578.262	831.578.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng trại Giai Xuân (*)	89.257.568.956	57.212.875.147
Con giống	57.437.777.643	41.581.092.726
Phần mềm SAP	13.140.273.650	-
Xây dựng trung tâm bán heo MB	11.791.567.954	-
Xây dựng trại Cụm Bá Thước	11.122.349.400	-
Xây dựng trại Quyên Linh	6.418.169.023	-
Khác	5.345.278.878	5.496.845.580
TỔNG CỘNG	194.512.985.504	104.290.813.453

(*) Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 8.813.845.402 VND (2023: 0 VND). Khoản chi phí đi vay này liên quan đến vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư xây dựng trại Giai Xuân của Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 16.1)	2.006.274.409.347	(12.024.249.276)	1.668.712.039.781	(12.024.249.276)	

16.1 Đầu tư vào các công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND	
Hải Đăng Tây Ninh	99,82%	399.280.000.000	99,82%	399.280.000.000	-
BAF Tây Ninh	99,00%	148.500.000.000	99,00%	148.500.000.000	-
Trang Trại Xanh 2	99,69%	129.600.000.000	99,69%	129.600.000.000	-
Tâm Hưng (i)	99,98%	123.970.000.000	99,90%	29.970.000.000	-
BAF Meat Bình Phước	100,00%	120.000.000.000	100,00%	120.000.000.000	-
Bắc An Khánh	99,27%	109.200.000.000	99,27%	109.200.000.000	-
BAF Bình Định	98,55%	108.400.000.000	98,55%	108.400.000.000	-
Đông An Khánh (ii)	100,00%	100.000.000.000	99,60%	99.600.000.000	-
Nam An Khánh (iii)	100,00%	100.000.000.000	99,60%	99.600.000.000	-
Chăn nuôi Kim Hợi	99,90%	95.410.918.071	99,90%	95.339.118.071	-
Tân Châu (iv)	99,95%	89.959.150.000	99,90%	40.809.150.000	-
Thanh Xuân (v)	99,99%	85.750.949.566	-	-	-
Thiên Phú Sơn	100,00%	64.183.771.710	100,00%	64.183.771.710	-
Tây An Khánh (vi)	100,00%	55.819.620.000	-	-	-
Anh Vũ Phú Yên	100,00%	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000	-
Chăn nuôi Minh Thành	98,00%	49.000.000.000	98,00%	49.000.000.000	-
Sông Hình	100,00%	48.000.000.000	100,00%	48.000.000.000	-
Trang Trại Xanh 1	98,00%	39.200.000.000	98,00%	39.200.000.000	-
Chế biến Thực phẩm BAF					
Tây Ninh (vii)	100,00%	30.000.000.000	-	-	-



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chăn nuôi Bảo Ngọc	100,00%	20.000.000.000	(12.024.249.276)	100,00%	20.000.000.000	(12.024.249.276)
Phân bón Hữu cơ Vĩ sinh BAF (viii)	100,00%	20.000.000.000	-	90,00%	18.000.000.000	-
Logistic BAF (ix)	100,00%	20.000.000.000	-	100,00%	30.000.000	-
TỔNG CỘNG		2.006.274.409.347	(12.024.249.276)		1.668.712.039.781	(12.024.249.276)

- (i) Ngày 22 tháng 8 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 94.000.000.000 VND vào Tâm Hưng, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 99,90% lên 99,98% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901302844 cho Tâm Hưng vào ngày 4 tháng 9 năm 2024.
- (ii) Ngày 11 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 400.000.000 VND vào Đông An Khánh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 99,60% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901299905 cho Đông An Khánh vào ngày 23 tháng 12 năm 2024.
- (iii) Ngày 11 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 400.000.000 VND vào Nam An Khánh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 99,60% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901298757 cho Nam An Khánh vào ngày 23 tháng 12 năm 2024.
- (iv) Ngày 19 tháng 7 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 49.150.000.000 VND vào Tân Châu, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 99,90% lên 99,95% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901303492 cho Tân Châu vào ngày 1 tháng 8 năm 2024.
- (v) Ngày 25 tháng 11 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Thanh Xuân từ các bên thứ ba với giá trị 85.750.949.566 VND tương ứng 99,99% tỷ lệ sở hữu. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và SKHĐT Thanh Hóa đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 2802501452 cho Thanh Xuân vào ngày 6 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

- (vi) Ngày 29 tháng 1 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Tây An Khánh từ các bên thứ ba với giá trị 55.819.620.000 VND tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và SKHĐT Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901315120 cho Tây An Khánh vào ngày 4 tháng 2 năm 2024.
- (vii) Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3901341346 do SKHĐT Tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 10 tháng 10 năm 2023. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa hoàn tất việc góp vốn vào Công ty này. Vào ngày 5 tháng 1 năm 2024, Công ty đã hoàn tất góp vốn bằng tiền vào Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh với giá trị 30.000.000.000 VND tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu.
- (viii) Ngày 11 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 2.000.000.000 VND vào Phân bón Hữu cơ Vi sinh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 90,00% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 0317986455 cho Phân bón Hữu cơ Vi sinh vào ngày 30 tháng 12 năm 2024.
- (ix) Ngày 31 tháng 8 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền và tài sản cố định với giá trị lần lượt là 14.704.250.859 VND và 5.265.749.141 VND (*Thuyết minh số 12*) vào Logistic BAF, tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 0318192737 cho Logistic BAF vào ngày 30 tháng 11 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	18.443.926.869	19.230.616.194
Công cụ, dụng cụ	6.826.698.961	5.019.799.409
Khác	11.617.227.908	14.210.816.785
Dài hạn	255.725.959.693	235.385.202.959
Giá súc	216.038.534.458	200.722.284.642
Công cụ, dụng cụ	13.007.972.331	9.627.516.291
Chi phí tư vấn	10.183.897.652	9.919.638.516
Chi phí cải tạo và sửa chữa	8.753.089.994	5.551.918.087
Chi phí tài trợ	3.333.333.333	-
Chi phí thu xếp khoản vay ngân hàng	-	7.053.571.429
Khác	4.409.131.925	2.510.273.994
TỔNG CỘNG	274.169.886.562	254.615.819.153

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác	1.117.470.543.474	1.801.856.252.785
Công ty Cổ phần Gạo Vì Dân	345.918.789.340	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông Nghiệp Bảo Lộc	316.855.022.050	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông	158.540.603.000	373.804.077.895
Công ty Cổ phần Nông sản Tzan Quốc tế	-	320.049.249.300
Công ty Cổ phần Nông sản Mogb Quốc tế	-	290.096.321.550
Công ty Cổ phần Nông sản Cavi Việt Nam	-	254.544.283.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp An Điền	-	162.451.748.650
Các bên khác	296.156.129.084	400.910.572.390
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	859.867.820.978	143.968.837.490
TỔNG CỘNG	1.977.338.364.452	1.945.825.090.275

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Văn Dương	450.239.000	-
Ông Phạm Văn Linh	385.103.140	-
Công ty Cổ phần Nông Sản Phú Nông	-	30.000.000.000
Khác	857.152.433	827.078.570
TỔNG CỘNG	1.692.494.573	30.827.078.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	154.689.461	8.588.731.736	(2.824.474.995)	5.918.946.202
Thuế thu nhập cá nhân	1.907.413	-	-	1.907.413
Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.988.543	-	(628.988.543)	-
TỔNG CỘNG	785.585.417	8.588.731.736	(3.453.463.538)	5.920.853.615
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.316.389.763	45.206.997.892	(7.137.424.929)	43.385.962.726
Thuế thu nhập cá nhân	655.604.029	7.318.276.593	(5.998.819.315)	1.975.061.307
Thuế giá trị gia tăng	111.208.726	4.298.991.518	(3.019.672.097)	1.390.528.147
Thuế khác	-	2.186.652.376	(2.186.652.376)	-
TỔNG CỘNG	6.083.202.518	59.010.918.379	(18.342.568.717)	46.751.552.180

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Chi phí lãi vay	20.742.255.005	21.348.630.138	
Chi phí điện	3.982.302.405	1.903.892.126	
Chi phí gia công	2.991.739.498	-	
Chi phí vận chuyển	791.111.660	470.127.100	
Chi phí đi thuê	-	2.404.050.000	
Khác	3.270.958.086	2.129.715.613	
TỔNG CỘNG	31.778.366.654	28.256.414.977	

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Các bên khác	595.677.638	8.719.337.524	
Chi phí bảo hiểm	187.335.000	2.226.559.581	
Khác	408.342.638	6.492.777.943	
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	30.368.155.072	24.378.491.025	
TỔNG CỘNG	30.963.832.710	33.097.828.549	

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phân bổ lũy kế giá trị chiết khấu	Phân loại lại	Số cuối năm
							VND
Ngắn hạn	702.919.072.000	1.689.099.802.512	(1.625.157.253.016)	-	-	300.804.497.763	1.067.666.119.259
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)							
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 23.2 và số 32)	497.620.561.000	1.553.627.602.496	(1.469.640.561.000)	-	-	-	581.607.602.496
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.3)	201.707.061.000	133.335.763.000	(149.788.805.000)	-	-	-	185.254.019.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.5)	-	-	-	-	-	297.541.148.913	297.541.148.913
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	3.591.450.000	-	(3.591.450.000)	-	-	3.263.348.850	3.263.348.850
Dài hạn	1.035.004.080.550	11.949.960.901	(9.327.387.500)	15.772.985.187	19.002.648.930	(300.804.497.763)	771.597.790.305
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 23.3)	573.171.139.780	-	-	12.034.602.734	-	(297.541.148.913)	287.664.593.601
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 23.4)	452.505.553.270	-	-	3.738.382.453	19.002.648.930	-	475.246.584.653
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 23.5)	-	11.949.960.901	-	-	-	(3.263.348.850)	8.686.612.051
Vay ngân hàng	9.327.387.500	-	(9.327.387.500)	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	1.737.923.152.550	1.701.049.763.413	(1.634.484.640.516)	15.772.985.187	19.002.648.930	-	1.839.263.909.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà	320.000.000.000	Từ ngày 7 tháng 3 năm 2025 đến ngày 14 tháng 4 năm 2025	4,20 - 6,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5) và bất động sản thuộc sở hữu của Bà Bùi Hương Giang.
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	100.000.000.000	Ngày 21 tháng 3 năm 2025	6,40	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000.000	Từ ngày 15 tháng 4 năm 2025 đến ngày 29 tháng 4 năm 2025	6,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	61.607.602.496	Từ ngày 27 tháng 5 năm 2025 đến ngày 29 tháng 5 năm 2025	5,90	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5)
TỔNG CỘNG	581.607.602.496			

23.2 Vay ngắn hạn từ các bên liên quan

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
BAF Bình Định	82.905.119.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Thiên Phú Sơn	46.690.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	29.910.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	13.540.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Meat Bình Phước	7.842.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Sông Hình	3.595.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Kim Hoi	771.900.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
TỔNG CỘNG	185.254.019.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Trái phiếu

Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 23 tháng 8 năm 2022 và vào ngày 4 tháng 7 năm 2023 với các chi tiết như sau:

Tổ chức sắp xếp phát hành	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Mục đích phát hành	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình					
Mệnh giá trái phiếu	600.000.000.000	Ngày 23 tháng 8 năm 2025 đến ngày 4 tháng 7 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tín chấp
Chi phí phát hành	(14.794.257.486)				
TỔNG CỘNG	585.205.742.514				
<i>Trong đó:</i>					
Dài hạn	287.664.593.601				
Dài hạn đến hạn trả	297.541.148.913				

23.4 Trái phiếu chuyển đổi

	Số cuối năm
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	(137.648.613.977)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	462.351.386.023
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	32.574.668.820
Số đầu năm	13.572.019.890
Số phân bổ tăng trong năm	19.002.648.930
Số cuối năm	32.574.668.820
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(19.679.470.190)
Số đầu năm	(23.417.852.643)
Số phân bổ giảm trong năm	3.738.382.453
Số cuối năm	(19.679.470.190)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	475.246.584.653

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Công ty đã ký kết Hợp đồng trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất là 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc theo hợp đồng thuê tài chính số C240507602 ngày 28 tháng 5 năm 2024 từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

		Số cuối năm		VND
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Từ 1 năm trở xuống	3.946.418.241	683.069.391	3.263.348.850	
Nợ thuê tài chính dài hạn				
Trên 1 năm đến 5 năm	9.616.194.969	929.582.918	8.686.612.051	
TỔNG CỘNG	13.562.613.210	1.612.652.309	11.949.960.901	

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước:				
Số đầu năm	1.435.200.000.000	-	246.723.093.219	1.681.923.093.219
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	137.648.613.977	-	137.648.613.977
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	50.375.678.813	50.375.678.813
Số cuối năm	1.435.200.000.000	137.648.613.977	297.098.772.032	1.869.947.386.009
Năm nay:				
Số đầu năm	1.435.200.000.000	137.648.613.977	297.098.772.032	1.869.947.386.009
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (i)	684.256.000.000	-	-	684.256.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	355.071.676.816	355.071.676.816
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên trong Công ty ("ESOP") (ii)	26.780.000.000	-	-	26.780.000.000
Cổ tức công bố (iii)	243.980.420.000	-	(243.980.420.000)	-
Số cuối năm	2.390.216.420.000	137.648.613.977	408.190.028.848	2.936.055.062.825

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") Thường niên số 10.05.2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 05 năm 2023, Nghị quyết ĐHĐCĐ số 07.12.2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 12 năm 2023, Nghị quyết ĐHĐCĐ số 26.04.2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên ("ESOP") và phát hành cổ phiếu trả cổ tức. Công ty đã triển khai phương án phát hành như sau:

Theo Nghị quyết Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 16.11.2023/NQ – HĐQT ngày 16 tháng 11 năm 2023, Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 31/GCN-UBCK ngày 5 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Công ty đã thông qua việc phát hành thêm 68.425.600 cổ phần ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 68.425.600 cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu vào ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 *Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Theo Nghị quyết HĐQT số 13.05.2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 5 năm 2024, Nghị quyết HĐQT số 14.05.2024/NQ - HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2024, Công văn số 3379/UBCKNN-QLCB ngày 29 tháng 5 năm 2024 của UBCKNN, Công ty đã thông qua việc phát hành 2.678.000 cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có tên trong danh sách người lao động được mua cổ phiếu theo chương trình ESOP với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phân phối 2.678.000 cổ phiếu cho người lao động vào ngày 2 tháng 7 năm 2024.

(ii) Theo Nghị quyết HĐQT số 22.01.2024/NQ – HĐQT ngày 22 tháng 1 năm 2024, Công văn số 2649/UBCK-QLCB ngày 26 tháng 4 năm 2024 của UBCKNN, Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 24.398.400 cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ 17%. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng phát hành thêm là 24.398.400 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu vào ngày 20 tháng 5 năm 2024

Vào ngày 7 tháng 8 năm 2024, Công ty đã nhận được GCNEKDN điều chỉnh lần thứ 20 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt số vốn điều lệ mới là 2.390.216.420.000 VND.

24.2 *Chi tiết vốn cổ phần*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu
		%		%
Công ty Cổ phần Siba Holdings Bà Bùi Hương Giang Cổ đông khác	956.819.350.000	95.681.935	581.029.000.000	58.102.900
	79.987.550.000	7.998.755	46.690.000.000	4.669.000
	1.353.409.520.000	135.340.952	807.481.000.000	80.748.100
TỔNG CỘNG	2.390.216.420.000	239.021.642	1.435.200.000.000	143.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.435.200.000.000	1.435.200.000.000
Tăng trong năm	955.016.420.000	-
Số cuối năm	2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	243.980.420.000	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	243.980.420.000	-

24.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số lượng cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu phổ thông	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu đang lưu hành	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu phổ thông	239.021.642	143.520.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	6.018.359.158.838	5.318.274.899.044
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	3.705.002.932.881	1.273.615.285.514
Doanh thu bán nông sản	2.301.658.870.470	3.932.845.493.800
Doanh thu bán cám	11.423.210.900	85.406.962.091
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	23.856.502.596
Doanh thu khác	274.144.587	2.550.655.043
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(345.310.400)	(5.328.519.109)
Chiết khấu thương mại	(345.310.400)	(5.328.519.109)
Doanh thu thuần	6.018.013.848.438	5.312.946.379.935
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	5.513.470.803.165	5.010.929.878.463
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	504.543.045.273	302.016.501.472

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và cho vay	52.790.520.894	26.473.341.973
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.624.444.769	242.854.659
Cổ tức được nhận	-	251.680.000.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	14.700.000.000
Khác	1.754.915.732	1.099.177.238
TỔNG CỘNG	57.169.881.395	294.195.373.870

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	162.455.252.948	125.505.620.181
Chi phí phát hành trái phiếu	15.772.985.187	10.032.165.837
Khác	-	450.854.504
TỔNG CỘNG	178.228.238.135	135.988.640.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	3.101.476.420.230	1.320.611.756.735
Giá vốn bán nông sản	2.255.882.309.090	3.854.091.020.195
Giá vốn bán cám	16.017.480.758	84.921.862.327
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	14.594.681.967
Khác	5.820.446	217.803.077
TỔNG CỘNG	5.373.382.030.524	5.274.437.124.301

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	88.595.748.566	72.639.496.703
Chi phí vận chuyển	51.363.841.559	44.461.550.382
Chi phí nhân viên	23.314.530.198	14.796.582.626
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.787.656.369	6.711.621.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.821.562.374	1.158.785.321
Chi phí thuê	749.562.944	3.057.842.021
Khác	4.558.595.122	2.453.114.711
Chi phí quản lý doanh nghiệp	110.675.788.777	85.419.890.565
Chi phí nhân viên	62.465.111.762	50.664.384.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.805.374.937	14.425.029.122
Công cụ, dụng cụ	12.993.611.287	11.154.443.278
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.814.244.166	1.390.375.250
Khác	14.597.446.625	7.785.657.930
TỔNG CỘNG	199.271.537.343	158.059.387.268

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	108.698.847.641	604.717.325
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	99.598.856.404	-
Lãi từ thanh lý hàng hóa	4.055.136.079	-
Các khoản khác	5.044.855.158	604.717.325
Chi phí khác	(3.195.501.108)	(7.469.282.866)
Phạt chậm nộp thuế	(1.151.947.525)	(917.800.452)
Chi phí hủy hàng hóa	-	(14.263.966)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	(6.537.218.448)
Các khoản khác	(2.043.553.583)	-
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	105.503.346.533	(6.864.565.541)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.805.293.560.993	1.193.220.141.355
Chi phí hàng hóa	2.255.882.309.090	3.854.091.020.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.641.303.012	146.120.682.640
Chi phí nhân viên	144.054.013.474	135.118.023.591
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 14)	29.152.031.108	27.017.641.946
Khác	95.630.350.190	76.929.001.842
TỔNG CỘNG	5.572.653.567.867	5.432.496.511.569

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Công ty, Chi nhánh Bình Dương, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Long An
- Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty và các chi nhánh nêu trên được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động;
- Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.
- Chi nhánh Nghệ An
 - Chi nhánh Nghệ An được hưởng ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Chi nhánh này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	45.206.997.892	6.508.436.388
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	2.497.811.936
Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.206.997.892	9.006.248.324
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	29.526.595.656	(27.589.890.964)
TỔNG CỘNG	74.733.593.548	(18.583.642.640)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	429.805.270.364	31.792.036.173
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	71.396.608.508	8.111.098.473
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	2.850.397.340	2.035.802.984
Chi phí không được trừ	1.743.337.432	1.890.684.747
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho phần lỗ thuế của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập	1.361.581.603	182.303.145
Bù trừ thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh	241.548.035	(4.038.201.980)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	2.497.811.936
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(2.271.572.214)
Cổ tức	-	(37.752.000.000)
Điều chỉnh liên quan đến nghị định số 132/2020/NĐ-CP (*)	(2.859.879.370)	10.760.430.269
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN	74.733.593.548	(18.583.642.640)

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh giảm chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 2.859.879.370 VND.

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong các năm sau	-	29.742.058.012	(29.742.058.012)	29.742.058.012
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.628.420.543	1.021.357.471	607.063.072	(2.150.101.049)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(393.666.715)	(2.065.999)	(391.600.716)	(2.065.999)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.234.753.828	30.761.349.484		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			(29.526.595.656)	27.589.890.964

31.4 Lỗi chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗi lũy kế ước tính phát sinh từ Trú sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với số tiền là 16.672.373.481 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 206.807.097.417 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	Đã chuyển lỗi đến ngày 31/12/2024	Không được chuyển lỗi	Chưa chuyển lỗi tại ngày 31/12/2024
Trụ sở chính					
2023	2028	198.280.386.746	(198.280.386.746)	-	-
Các chi nhánh hạch toán độc lập					
2021	2026	31.566.070	-	-	31.566.070
2022	2027	7.583.628.876	-	-	7.583.628.876
2023	2028	911.515.725	-	-	911.515.725
2024	2029	8.145.662.810	-	-	8.145.662.810
TỔNG CỘNG		214.952.760.227	(198.280.386.746)	-	16.672.373.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Lỗi chuyển sang các năm sau (tiếp theo)

Lỗi thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của Trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗi lũy kế có thể chuyển tại các chi nhánh hạch toán độc lập với giá trị 16.672.373.481 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

31.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND					
Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2024
<i>Trụ sở chính</i>					
2023	2028	71.736.201.790	(20.671.107.602)	-	51.065.094.188
<i>Các chi nhánh hạch toán độc lập</i>					
2024	2029	1.817.791.705	-	-	1.817.791.705
TỔNG CỘNG		73.553.993.495	(20.671.107.602)	-	52.882.885.893

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 52.882.885.893 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 71.736.201.790 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

31.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

VND		
	Năm nay	Năm trước
Lỗi thuế sang năm sau (Thuyết minh số 31.4)	16.672.373.481	8.526.710.671
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 31.5)	52.882.885.893	71.736.201.790
TỔNG CỘNG	69.555.259.374	80.262.912.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Anh Vũ Phú Yên	Công ty con
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Công ty con
Chăn nuôi Minh Thành	Công ty con
Bắc An Khánh	Công ty con
Đông An Khánh	Công ty con
Nam An Khánh	Công ty con
Trang Trại Xanh 1	Công ty con
Trang Trại Xanh 2	Công ty con
Hải Đăng Tây Ninh	Công ty con
Sông Hình	Công ty con
BAF Tây Ninh	Công ty con
BAF Bình Định	Công ty con
BAF Meat Bình Phước	Công ty con
Tâm Hưng	Công ty con
Tân Châu	Công ty con
Thiên Phú Sơn	Công ty con
Kim Hoi	Công ty con
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Công ty con
Logistic BAF	Công ty con
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Công ty con
Tây An Khánh	Công ty con
Thanh Xuân	Công ty con
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam ("Siba Food Việt Nam")	Công ty con của cổ đông lớn (đến ngày 16 tháng 12 năm 2024)
Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty TNHH Agro Việt ("Viet Agro")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Solacons ("Solacons") (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons)	Công ty con của cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc ("TV HĐQT kiêm TGD")
Ông Phan Ngọc Ân	TV HĐQT kiêm Phó TGD (đến ngày 30 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Duy Tân	TV HĐQT (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)
Ông Lê Xuân Thọ	TV HĐQT không điều hành
Ông Bùi Quang Huy	TV HĐQT độc lập (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Prasad Gopalan	TV HĐQT độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Tân	TV HĐQT độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS") (đến ngày 7 tháng 12 năm 2023)
Bà Dương Thị Hồng Tân	Thành viên BKS (đến ngày 7 tháng 12 năm 2023)
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng BKS
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 1 năm 2024)
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó TGD thường trực (đến ngày 15 tháng 9 năm 2023)
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024) kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
BAF Tây Ninh	Mua thức ăn chăn nuôi	862.227.652.057	535.924.062.117
	Cho vay	40.000.000.000	-
	Lãi cho vay	177.534.247	-
	Nhận cổ tức	-	19.800.000.000
	Bán nông sản	-	16.537.589.819
BAF Meat Bình Phước	Trả vay	803.000.000	655.000.000
	Lãi vay	488.789.919	524.825.755
	Vay	-	9.300.000.000
Chăn nuôi Kim Hoi	Chi phí thuê trại	14.309.999.416	12.600.000.000
	Vay	3.300.000.000	-
	Trả vay	2.528.100.000	-
	Lãi vay	34.804.751	-
Anh Vũ Phú Yên	Mua heo	107.440.850.244	96.113.049.071
	Cho vay	44.735.680.090	14.140.000.000
	Thu hồi cho vay	6.300.000.000	-
	Bán heo	8.678.440.870	55.707.219.100
	Lãi cho vay	4.629.551.597	4.192.969.316
	Nhận cổ tức	-	30.000.000.000
Đồng An Khánh	Mua heo	82.278.546.165	28.686.508.250
	Cho vay	81.970.000.000	47.935.000.000
	Thu hồi cho vay	4.500.000.000	-
	Bán hàng	4.298.092.484	5.278.100.000
	Lãi cho vay	4.039.081.643	1.432.212.329
	Góp vốn	-	80.000.000.000
Thiên Phú Sơn	Lãi vay	2.820.770.959	2.837.613.702
	Trả vay	550.000.000	150.000.000
	Vay	-	400.000.000
Nam An Khánh	Mua heo	137.847.053.420	7.431.115.250
	Cho vay	101.875.408.510	27.300.000.000
	Lãi cho vay	3.007.755.262	986.488.766
	Bán hàng	918.062.100	420.000.000
	Góp vốn	-	80.000.000.000
Trang Trại Xanh 2	Cho vay	119.864.291.625	80.441.904.000
	Mua heo	177.500.089.574	28.669.596.000
	Bán heo	10.061.519.910	-
	Lãi cho vay	6.789.041.810	2.321.457.866
	Thu hồi cho vay	1.300.000.000	-
	Góp vốn	-	70.000.000.000
Trang Trại Xanh 1	Mua heo	121.119.361.780	201.586.197.000
	Cho vay	36.310.000.000	91.570.000.000
	Bán cám	23.072.662.359	13.345.473.140
	Lãi cho vay	9.745.748.583	5.445.348.494
	Thu hồi cho vay	4.000.000.000	-
	Nhận cổ tức	-	19.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

			VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chăn nuôi Minh Thành	Mua heo	274.196.528.299	193.075.650.601
	Bán cám	106.575.071.660	27.154.958.425
	Cho vay	71.660.000.000	8.970.000.000
	Thu hồi cho vay	29.500.000.000	-
	Lãi cho vay	2.351.764.932	152.225.753
	Nhận cổ tức	-	29.400.000.000
Tâm Hưng	Góp vốn	94.000.000.000	-
	Cho vay	69.435.443.835	15.010.000.000
	Thu hồi cho vay	41.380.000.000	-
	Bán heo	41.302.568.440	-
	Vay	8.500.000.000	50.200.000.000
	Trả vay	8.500.000.000	71.040.000.000
	Mua heo	1.614.358.000	-
	Lãi cho vay	1.583.699.738	229.150.684
Tân Châu	Lãi vay	104.556.165	548.443.561
	Cho vay	77.530.000.000	44.139.412.603
	Góp vốn	49.150.000.000	-
	Thu hồi cho vay	49.000.000.000	70.100.000.000
	Bán heo	31.574.650.660	-
	Mua heo	10.915.930.000	-
	Lãi cho vay	3.618.178.359	678.861.918
	Trả vay	-	94.200.000.000
Sông Hình	Lãi vay	-	385.850.959
	Trả vay	24.950.000.000	5.470.000.000
	Vay	1.800.000.000	-
	Lãi vay	505.153.971	1.837.927.398
Bắc An Khánh	Mua heo	353.292.734.860	162.150.000
	Cho vay	123.170.000.000	65.072.000.000
	Bán heo	79.388.076.100	-
	Thu hồi cho vay	29.885.000.000	-
	Lãi cho vay	1.795.050.314	1.036.685.426
	Góp vốn	-	110.000.000.000
BAF Bình Định	Trả vay	5.870.000.000	3.860.000.000
	Lãi vay	5.248.535.927	4.339.579.466
	Vay	-	30.000.000.000
	Góp vốn	-	30.000.000.000
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Cho vay	25.660.000.000	4.210.000.000
	Thu hồi cho vay	20.150.000.000	-
	Chi phí thuê trại	8.356.363.636	6.130.909.091
	Lãi cho vay	2.330.030.105	1.874.882.663
Hải Đăng Tây Ninh	Cho vay	214.273.153.807	-
	Thu hồi cho vay	63.958.916.807	-
	Trả vay	103.587.705.000	31.170.000.000
	Vay	73.385.763.000	-
	Bán heo	10.008.166.909	-
	Mua heo	7.914.779.500	-
	Lãi cho vay	4.395.658.848	-
	Lãi vay	64.038.332	2.932.099.537
	Góp vốn	-	280.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Logistic BAF	Góp vốn	19.970.000.000	30.000.000
	Sử dụng dịch vụ	26.945.491.041	-
	Cho vay	15.115.749.141	-
	Thu hồi cho vay	2.000.000.000	-
	Lãi cho vay	646.672.967	-
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Vay	16.350.000.000	5.000.000.000
	Mua hàng	4.954.804.400	8.184.900.000
	Cho vay	3.850.000.000	-
	Thu hồi cho vay	3.850.000.000	-
	Trả vay	2.910.000.000	4.900.000.000
	Góp vốn	2.000.000.000	18.000.000.000
	Lãi vay	383.089.315	11.901.370
	Lãi cho vay	42.115.069	-
Tây An Khánh	Cho vay	21.120.000.000	-
	Thu hồi cho vay	1.470.000.000	-
	Lãi cho vay	356.919.452	-
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Góp vốn	30.000.000.000	-
	Vay	30.000.000.000	-
	Lãi vay	1.767.244.930	-
	Trả vay	90.000.000	-
Siba Food Việt Nam	Bán sản phẩm từ heo	182.241.255.181	183.563.188.988
	Mua hàng hóa	56.968.718.202	7.463.300.626
Siba Tech	Mua hàng	34.836.457.313	3.183.682.800
	Bán hàng	1.602.300	-
A An	Bán hàng	6.212.591.700	-
	Mua hàng hóa	7.000.000	175.899.450
Tân Long	Bán nông sản	210.284.600	9.972.000
Solacons	Mua hàng	1.197.271.724	-
Siba Holdings	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	98.774.930.000	-
	Mua cổ phiếu	40.048.420.000	-
Bà Bùi Hương Giang	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	7.937.300.000	-
	Mua cổ phiếu	3.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>
			<i>Năm trước</i>
Ông Ngô Cao Cường	Mua cổ phiếu	900.000.000	-
Ông Lê Xuân Thọ	Mua cổ phiếu	600.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Văn	Mua cổ phiếu	500.000.000	-
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Mua cổ phiếu	300.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Mua cổ phiếu	300.000.000	-
Ông Trương Anh Tuấn	Mua cổ phiếu	200.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 01/NQ-BAF ngày 3 tháng 1 năm 2024 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Chăn nuôi Minh Thành	Bán hàng	118.231.891.820	11.656.820.160
Anh Vũ Phú Yên	Bán hàng	94.788.706.238	120.980.943.068
Bắc An Khánh	Bán hàng	79.388.076.100	-
Siba Food Việt Nam	Bán hàng	51.503.060.237	71.863.962.065
Trang Trại Xanh 1	Bán hàng	43.849.093.160	20.776.016.780
Tân Châu	Bán hàng	31.574.650.660	-
Tâm Hưng	Bán hàng	24.302.568.440	-
Hải Đăng Tây Ninh	Bán hàng	10.009.268.500	-
Đồng An Khánh	Bán hàng	9.563.422.383	5.278.100.000
Trang Trại Xanh 2	Bán hàng	8.661.519.910	-
A An	Bán hàng	6.709.599.036	-
Nam An Khánh	Bán hàng	1.338.062.100	420.000.000
Tân Long	Bán hàng	276.020.676	.
Siba Tech	Bán hàng	1.730.484	.
BAF Tây Ninh	Bán hàng	-	6.012.701.654
TỔNG CỘNG		480.197.669.744	236.988.543.727
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Trang Trại Xanh 2	Cho vay	184.811.195.625	64.946.904.000
Trang Trại Xanh 1	Cho vay	181.268.217.000	148.958.217.000
Hải Đăng Tây Ninh	Cho vay	170.864.237.000	-
Đồng An Khánh	Cho vay	128.305.000.000	44.935.000.000
Nam An Khánh	Cho vay	127.275.408.510	25.400.000.000
Bắc An Khánh	Cho vay	115.600.000.000	22.315.000.000
Anh Vũ Phú Yên	Cho vay	98.215.680.090	59.780.000.000
Tân Châu	Cho vay	72.669.412.603	44.139.412.603
Chăn nuôi Minh Thành	Cho vay	51.130.000.000	8.970.000.000
Tâm Hưng	Cho vay	43.065.443.835	15.010.000.000
BAF Tây Ninh	Cho vay	40.000.000.000	-
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Cho vay	38.178.606.034	32.668.606.034
Tây An Khánh	Cho vay	19.650.000.000	-
Logistic BAF	Cho vay	13.115.749.141	-
TỔNG CỘNG		1.284.148.949.838	467.123.139.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

			VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
Siba Tech	Trả trước tiền mua hàng hóa	6.672.053.139	15.328.410.573
Solacons	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	229.090.909
Chăn nuôi Kim Hoi	Tạm ứng thuê trại	-	50.000.000
Đông An Khánh	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	3.884.750
TỔNG CỘNG		6.672.053.139	15.611.386.232
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	21.439.391.751	19.640.362.522
Trang Trại Xanh 1	Lãi cho vay Cổ tức	20.101.497.077 -	10.355.748.494 19.600.000.000
Anh Vũ Phú Yên	Lãi cho vay Cổ tức	14.226.244.201 -	9.596.692.604 30.000.000.000
Trang Trại Xanh 2	Lãi cho vay	8.690.165.156	1.901.123.346
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Lãi cho vay	6.397.771.096	4.540.512.362
Chăn nuôi Minh Thành	Lãi cho vay Cổ tức Chi hộ	5.783.642.528 - -	3.431.877.596 29.400.000.000 1.778.325.001
Đông An Khánh	Lãi cho vay	4.759.765.205	3.128.528.562
Tân Châu	Lãi cho vay	4.297.040.277	678.861.918
Hải Đăng Tây Ninh	Lãi cho vay	4.240.338.655	-
Nam An Khánh	Lãi cho vay	3.444.150.878	436.395.616
Logistic BAF	Lãi cho vay	1.048.828.980	-
Bắc An Khánh	Lãi cho vay	1.024.942.095	742.271.508
Tâm Hưng	Lãi cho vay	334.617.272	229.150.684
Tây An Khánh	Lãi cho vay	352.438.357	-
BAF Tây Ninh	Lãi cho vay Cổ tức	177.534.247 -	- 19.800.000.000
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Khác	45.000.000	35.000.000
TỔNG CỘNG		96.363.367.775	155.294.850.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>VND</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>				
Chăn nuôi Kim Hoi	Đặt cọc	11.280.000.000	11.280.000.000	
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Đặt cọc	2.800.000.000	2.800.000.000	
TỔNG CỘNG		14.080.000.000	14.080.000.000	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
BAF Tây Ninh	Mua hàng	270.724.694.586	81.060.332.286	
Bắc An Khánh	Mua hàng	192.770.936.860	162.150.000	
Chăn nuôi Minh Thành	Mua hàng	152.103.271.013	17.959.711.544	
Trang Trại Xanh 2	Mua hàng	58.469.768.410	-	
Nam An Khánh	Mua hàng	56.987.048.310	-	
Siba Food Việt Nam	Mua hàng	29.479.651.208	4.486.836.009	
Anh Vũ Phú Yên	Mua hàng	28.736.982.173	19.064.213.804	
Trang Trại Xanh 1	Mua hàng	25.477.854.020	13.325.916.500	
Đông An Khánh	Mua hàng	20.377.130.595	1.676.508.250	
Tân Châu	Mua hàng	8.495.930.000	-	
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Mua hàng	5.152.186.582	5.485.725.000	
Hải Đăng Tây Ninh	Mua hàng	4.501.778.500	-	
Logistic BAF	Sử dụng dịch vụ	3.255.152.976	-	
Tâm Hưng	Mua hàng	1.614.358.000	-	
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Sử dụng dịch vụ	834.000.000	562.000.000	
Solacons	Mua hàng	704.993.636	-	
Tân Long	Mua hàng	182.084.109	182.084.109	
A An	Mua hàng	-	3.359.988	
TỔNG CỘNG		859.867.820.978	143.968.837.490	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải trả ngắn hạn khác (tiếp theo)				
BAF Bình Định	Lãi vay	14.977.170.478	9.728.634.551	
Sông Hình	Lãi vay	6.599.804.385	6.094.650.412	
Thiên Phú Sơn	Lãi vay	5.515.893.702	2.695.122.743	
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Lãi vay	1.767.244.930	-	
BAF Meat Bình Phước	Lãi vay	1.013.615.674	524.825.755	
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Lãi vay	383.089.315	11.901.943	
Chăn nuôi Kim Hoi	Lãi vay	111.336.588	-	
Hải Đăng Tây Ninh	Lãi vay	-	4.635.102.862	
Tâm Hưng	Lãi vay	-	360.770.959	
BAF Tây Ninh	Lãi vay	-	300.000.000	
Siba Food Việt Nam	Lãi vay	-	27.481.800	
TỔNG CỘNG		30.368.155.072	24.378.491.025	
Vay ngắn hạn				
BAF Bình Định	Vay	82.905.119.000	88.775.119.000	
Thiên Phú Sơn	Vay	46.690.000.000	47.240.000.000	
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Vay	29.910.000.000	-	
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Vay	13.540.000.000	100.000.000	
Meat Bình Phước	Vay	7.842.000.000	8.645.000.000	
Sông Hình	Vay	3.595.000.000	26.745.000.000	
Chăn nuôi Kim Hoi	Vay	771.900.000	-	
Hải Đăng Tây Ninh	Vay	-	30.201.942.000	
TỔNG CỘNG		185.254.019.000	201.707.061.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD"):

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Ông Trương Sỹ Bá	108.000.000	120.000.000
Bà Bùi Hương Giang	710.776.927	675.800.000
Ông Phan Ngọc Ẩn	-	283.419.230
Ông Nguyễn Duy Tân	15.934.426	48.000.000
Ông Lê Xuân Thọ	64.800.000	72.000.000
Ông Bùi Quang Huy	-	72.000.000
Ông Prasad Gopalan	-	-
Ông Nguyễn Thanh Tân	44.262.295	-
Ông Trương Anh Tuấn	480.156.748	-
Ông Nguyễn Văn Non	-	317.769.232
Ông Nguyễn Tiến Thành	-	433.576.923
Ông Ngô Cao Cường	588.388.229	-
Ông Nguyễn Văn Minh	48.645.769	-
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	43.200.000	-
Ông Nguyễn Thanh Hải	-	204.380.769
Bà Dương Thị Hồng Tân	-	179.860.683
Bà Lưu Ngọc Trâm	27.000.000	2.500.000
Ông Nguyễn Quốc Văn	488.921.254	463.719.231
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	351.871.062	-
TỔNG CỘNG	2.971.956.710	2.873.026.068

33. CÁC CAM KẾT

33.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	302.143.304.698	264.546.249.836
Từ 1 năm đến 5 năm	1.102.287.291.156	981.754.841.564
Trên 5 năm	1.824.983.780.116	1.767.968.409.091
TỔNG CỘNG	3.229.414.375.970	3.014.269.500.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

33. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

33.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Giai Xuân	630.414.122.607	241.149.856.918

33.3 Các cam kết liên quan đến việc mua công ty con (Thuyết minh số 7)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc mua các công ty con như sau:

	VND	
	Giá trị hợp đồng	Giá trị cam kết
Công ty TNHH Hòa Phát Bốn	235.000.000.000	205.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Rừng Xanh	179.840.000.000	159.840.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi CNC Thành Đạt Gia Lai	63.860.000.000	38.728.278.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Khuyên Nam Tiến	50.000.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Tuyết Hoa Đắk Lắk	50.000.000.000	42.500.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Kim QT	35.000.000.000	28.962.896.750
Công ty Cổ phần Hoàng Kim HT - QT	35.000.000.000	28.971.021.500
Công ty Cổ phần Việt Thái HT	35.000.000.000	24.005.453.750
Công ty Cổ phần Toàn Thắng HT	35.000.000.000	28.963.707.500
TỔNG CỘNG	718.700.000.000	594.471.357.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 2 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 41/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 70,00% vốn góp tại Công ty TNHH Hòa Phát Bốn. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 13012025A/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 60,00% vốn góp tại Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 13012025B/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 60,00% vốn góp tại Công ty TNHH Chăn nuôi Nhất Quyết. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Vào ngày 26 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 06/NQ/HĐQT, thông qua việc thành lập các công ty con của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Tây Ninh bao gồm: Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 1, Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 2 và Công ty TNHH Sản xuất Thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh 1. Việc thành lập các công ty này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Vào ngày 26 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 07/NQ/HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 100,00% vốn góp tại Công ty TNHH Xuân Nghi Phát. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Theo Văn bản số 531/UBCK-QLCB, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo Giấy đăng ký chào bán số 75/2024/ĐKCB-GĐKCB ngày 25 tháng 12 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Cổ đông số 24.10.2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Công ty. Theo đó, Công ty chào bán 65 triệu cổ phiếu riêng lẻ với giá phát hành 15.500 đồng/cổ phiếu, dự kiến số tiền thu được là 1.007,5 tỷ đồng. Ngày 26 tháng 3 năm 2025, Công ty đã hoàn tất đợt chào bán, số lượng cổ phiếu phát hành thành công là 65 triệu cổ phiếu, thu về 1.007,5 tỷ đồng và đã được UBCKNN chấp thuận kết quả chào bán theo công văn số 521/UBCKNN-QLCB ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Ngoài các sự kiện nêu trên và sự kiện được nêu tại Thuyết minh số 7, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025



Vũ Thị Đan Thùy
Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 28.03/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC riêng quý IV/2024 so với cùng kỳ
năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán so với năm 2023 như sau:

Tại Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			VND	%
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	355.071.676.816	50.375.678.813	304.695.998.003	605%

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 cải thiện đáng kể so với năm 2023 là do một số nguyên nhân sau:

- Thị trường giá heo trong 2024 tăng cao và duy trì ở mức trên 60.000 đ/kg, xu hướng tiệm cận 70.000 đ/kg.
- Sản lượng heo của BaF năm 2024 cao hơn gần gấp 2 lần so với năm trước.
- Trong quý 4/2024, mặc dù ngành chăn nuôi tiếp tục đối mặt với tình hình dịch bệnh căng thẳng và thiên tai bão lũ diễn biến phức tạp... công ty đã triển khai các biện pháp kiểm soát kịp thời giúp hạn chế tối đa các thiệt hại.
- Giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất thức ăn chăn nuôi trong năm 2024 cũng đã giảm so với giai đoạn trước và duy trì nền thấp, góp phần giảm chi phí sản xuất và tăng hiệu quả chăn nuôi.
- Ngoài ra chênh lệch lợi nhuận lũy kế 12 tháng, một phần đã được giải thích trong quý 1 từ khoản lợi nhuận đáng kể đã được ghi nhận từ việc bán lô đất Mai Chí Thọ. Khu đất này ban đầu được dự định để phát triển tòa nhà văn phòng mới của BaF. Tuy nhiên, với việc công ty chuyển đến địa điểm hiện tại phù hợp hơn vào năm 2023, sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, việc giữ lại tài sản được cho là không cần thiết, Công ty đã quyết định chuyển nhượng để tập trung nguồn lực vào kinh doanh chăn nuôi cốt lõi.

Với chiến lược đầu tư bài bản chuyên nghiệp ngay từ đầu, Công ty tập trung tối ưu hiệu suất chăn nuôi, kiểm soát chi phí để gia tăng hiệu quả hoạt động và duy trì mức giá vốn thấp hơn tiêu chuẩn ngành, mục tiêu giữ vững đàn heo tránh dịch bệnh và tiếp tục tăng trưởng quy mô theo kế hoạch đề ra.



Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.
Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 28.03/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC riêng năm 2024 trước và sau kiểm
toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính riêng năm 2024 trước và sau kiểm toán như sau:

Tại Báo cáo tài chính riêng năm 2024 trước và sau kiểm toán của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2024 sau kiểm toán (VND)	Năm 2024 trước kiểm toán (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			VND	%
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	355.071.676.816	395.173.133.994	(40.101.457.178)	-10%

Nguyên nhân chênh lệch:

Chênh lệch LNST trước và sau kiểm toán chủ yếu phát sinh từ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) được điều chỉnh tăng thêm. Nguyên nhân điều chỉnh chủ yếu đến từ việc đơn vị kiểm toán rà soát, đánh giá lại tính hợp lệ của một số khoản mục chi phí trong kỳ, dẫn đến điều chỉnh giảm chi phí được khấu trừ thuế, từ đó làm tăng nghĩa vụ thuế TNDN hiện hành.

Việc điều chỉnh này được thực hiện trên nguyên tắc thận trọng, nhằm đảm bảo Công ty không bỏ sót nghĩa vụ thuế và giảm thiểu rủi ro tiềm ẩn trong công tác quyết toán sau này. Và cũng cần lưu ý rằng số thuế TNDN ghi nhận tăng thêm chỉ mang tính chất tạm tính trên báo cáo tài chính, và kết quả cuối cùng vẫn sẽ phụ thuộc vào kết luận chính thức từ cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty đã thực hiện nộp phần thuế này theo quy định hiện hành. Đồng thời, chúng tôi cam kết tiếp tục phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế và đơn vị kiểm toán, đảm bảo tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và pháp luật hiện hành, hướng đến sự minh bạch, chính xác và nhất quán trong công bố thông tin tài chính.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang